



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/4/2010 và thay đổi lần 13 ngày 10/12/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25/02/2016 là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 10/12/2016 là: **108.000.000.000 đồng** (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2016: **87.685.200.000 đồng** (Tám mươi bảy tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi.

Tên tiếng Anh: HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Số 295B Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hữu Đông	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Văn Cường	Ủy viên	
Ông Đỗ Huy Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/3/2017
Ông Trần Văn Duy	Ủy viên	
Ông Vũ Thành Toàn	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/3/2017
Bà Vũ Thị Ngà	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/3/2017

Ban kiểm soát

Bà Đào Thị Dung	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 20/3/2017
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/3/2017
Ông Vũ Danh Lam	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/3/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Hữu Đông	Tổng Giám đốc - Đại diện theo pháp luật
Ông Đỗ Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Nga	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Trần Hữu Đông
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây viết tắt là “Công ty”) được lập ngày 25/4/2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hồ Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên



Phạm Anh Dũng

Số giấy CNĐKHNKT: 2927-2014-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Giám đốc



Đào Tiến Đạt

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.450.774.475	66.595.236.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.114.877.940	2.379.345.634
1. Tiền	111		25.158.877.940	2.379.345.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.956.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.452.254.101	27.213.178.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.516.923.673	9.076.303.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.635.604.910	17.371.728.786
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	742.834.682	1.077.612.397
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(443.109.164)	(312.466.546)
IV. Hàng tồn kho	140		50.347.723.762	35.894.227.417
1. Hàng tồn kho	141	V.6	50.347.723.762	35.894.227.417
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.535.918.672	1.108.484.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	77.783.702	40.978.494
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		961.945.947	1.067.186.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	496.189.023	319.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.745.739.785	7.860.520.844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		15.267.913.582	4.385.090.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.267.913.582	4.385.090.416
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>16.607.422.387</i>	<i>5.559.452.727</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(1.339.508.805)</i>	<i>(1.174.362.311)</i>
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.645.406.416	2.965.256.358
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	6.645.406.416	2.965.256.358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	29.997.565.108	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.434.892)	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		834.854.679	510.174.070
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	834.854.679	510.174.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.196.514.260	74.455.756.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.554.521.389	57.913.925.949
I. Nợ ngắn hạn	310		48.554.521.389	57.608.150.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.882.645.386	4.680.890.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.767.542.038	24.328.943.437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2.563.579.141	1.669.610.952
4. Phải trả người lao động	314		541.841.000	720.940.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	596.967.302	4.228.346.353
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	4.451.025.764	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	4.062.920.758	0
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	19.688.000.000	21.979.420.000
II. Nợ dài hạn	330		0	305.775.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	0	305.775.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.641.992.871	16.541.831.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	98.641.992.871	16.541.831.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.685.200.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.685.200.000	12.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.956.792.871	4.541.831.003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.541.831.003	593.035.213
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.414.961.868	3.948.795.790
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.196.514.260	74.455.756.952

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Hương


Vũ Thị Ngà


Tổng Giám đốc
Trần Hữu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	225.462.026.545	178.745.251.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.000.002	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	225.457.026.543	178.745.251.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	184.662.164.356	145.878.296.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.794.862.187	32.866.955.613
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	340.146.711	13.641.880
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.451.469.879	825.238.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.004.925.627	588.687.705
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	8.408.722.692	6.686.135.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	21.225.989.421	19.687.096.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.048.826.906	5.682.127.095
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.756.672.574	351.231.791
13. Lợi nhuận khác	40		(1.756.672.574)	(351.231.791)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.292.154.332	5.330.895.304
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.877.192.464	1.382.099.514
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.414.961.868	3.948.795.790

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Thu Hương


Vũ Thị Ngà


Trần Hữu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	234.708.936.066	200.517.979.859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(203.246.344.596)	(169.987.059.937)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.968.835.248)	(13.719.146.182)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(929.846.981)	(270.345.552)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.224.694.106)	(186.738.658)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.380.958.436	7.839.772.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59.202.372.022)	(27.324.321.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.482.198.451)	(3.129.859.583)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.344.024.374)	(19.465.258.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.155.349.837	318.181.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.625.294	12.305.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.176.049.243)	(19.134.770.830)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	75.685.200.000	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	38.479.222.420	46.463.921.500
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.770.642.420)	(27.034.501.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.393.780.000	19.429.420.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.735.532.306	(2.835.210.413)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.379.345.634	5.214.556.047
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.114.877.940	2.379.345.634

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Vũ Thị Nga



Trần Hữu Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/4/2010 và thay đổi lần 13 ngày 10/12/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25/02/2016 là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 10/12/2016 là: **108.000.000.000 đồng** (Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2016: **87.685.200.000 đồng** (Tám mươi bảy tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 295B Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức của Công ty:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC

Trụ sở chính: Số 295B Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Cơ sở 1 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C Hồ Gươm Plaza, Số 102 đường Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

- Kho hàng 1 - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC

Địa chỉ: Tầng 1, TTTM ForProdex Cầu Tiên, Số 1111 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC - Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC - thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 39 đường 19, Khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty con - Công ty TNHH HVC Hưng Yên. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900982165 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 vào ngày 23/12/2016 là 60.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 30.300.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên tại ngày 31/12/2016 là 99,01%.

Địa chỉ: Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: bán lẻ thiết bị gia dụng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2016: 72 nhân viên (ngày 31/12/2015: 52 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 31/12/2016:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.810 VNĐ/USD và 24.240 VNĐ/EUR.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một hệ thống hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>06 - 08 năm</i>
<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>25 - 50 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>04 - 06 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ không quá 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo như: chi phí lãi tiền vay, chi phí dự phòng tiền lương.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một hệ thống hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành là 20%.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210" của Bộ Tài chính), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
Tiền	25.158.877.940	2.379.345.634
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>477.298.616</i>	<i>840.437.185</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>24.681.579.324</i>	<i>1.538.908.449</i>
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam	24.681.579.324	1.538.908.449
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thăng Long	308.638.782	798.393.925
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	22.691.319.389	736.104.980
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Hoàng Cầu	1.678.549.800	1.338.191
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở	1.197.091	1.197.091
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Linh Đàm	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Kinh Đô	874.262	874.262
Các khoản tương đương tiền	1.956.000.000	0
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - PGD Trần Duy Hưng</i>	<i>256.000.000</i>	<i>0</i>
Cộng	27.114.877.940	2.379.345.634

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	13.516.923.673	(443.109.164)	9.076.303.534	(312.466.546)
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	2.527.807.814	0	0	0
Công ty TNHH MTV Vinpearl Phú Quốc	2.204.758.871	0	994.230.783	0
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	1.361.869.226	0	0	0
Công ty TNHH Future Property Invest	1.179.026.398	0	0	0
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	1.120.118.812	0	0	0
Công ty Cổ phần DHC Sông Hàn	1.051.013.062	0	0	0
Công ty Cổ phần DHC Suối Đồi	809.996.100	0	0	0
Nhà thiếu nhi tỉnh Hải Dương	13.975.400	0	881.274.400	0
Công ty Cổ phần Vinpearlland	0	0	5.640.083.749	0
Các đối tượng khác	3.248.357.990	(443.109.164)	1.560.714.602	(312.466.546)
Cộng	13.516.923.673	(443.109.164)	9.076.303.534	(312.466.546)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Số 295B Quan Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân,

Tp. Hà Nội

ĐT: 043 540 2246

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	1.635.604.910	0	17.371.728.786	0
KRIPSOL INDUSTRIAL S.L	432.166.317	0	0	0
Công ty Cổ phần Thiết bị ứng dụng và Thương mại T&D	399.970.000	0	0	0
Công ty TNHH Quốc tế MICA	200.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần May Hồ Gươm	132.678.570	0	5.195.454.545	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	0	0	9.967.000.563	0
Công ty Cổ phần Ô tô An Hưng	0	0	838.000.000	0
CLOCK GROUP	0	0	392.757.378	0
Các đối tượng khác	470.790.023	0	978.516.300	0
Cộng	1.635.604.910	0	17.371.728.786	0

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn	742.834.682	0	1.077.612.397	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	72.074.630	0	432.658.597	0
Tạm ứng của nhân viên	120.000.000	0	636.364.656	0
Trần Anh Tiệp	120.000.000	0	0	0
Trần Tuấn Anh	0	0	367.900.856	0
Trương Thanh Tùng	0	0	188.000.000	0
Các đối tượng khác	0	0	80.463.800	0
Thuế GTGT chưa kê khai do hóa đơn chưa về	550.760.052	0	0	0
Phải thu khác	0	0	8.589.144	0
b- Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	742.834.682	0	1.077.612.397	0
c- Phải thu khác là các bên liên quan	0	0	556.800.856	0
Tạm ứng của nhân viên	0	0	556.800.856	0
Trần Tuấn Anh	0	0	367.900.856	0
Trương Thanh Tùng	0	0	188.000.000	0
Trần Văn Duy	0	0	900.000	0
Cộng	0	0	556.800.856	0

5. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức		511.813.091	68.703.927		511.813.091	199.346.545
Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Thành	Trên 3 năm	282.800.000	0	Từ 2 đến 3 năm	282.800.000	84.840.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Long Habico	Từ 2 đến 3 năm	74.760.000	22.428.000	Từ 1 đến 2 năm	74.760.000	37.380.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	Từ 2 đến 3 năm	154.253.091	46.275.927	Từ 1 đến 2 năm	154.253.091	77.126.545
Cộng		511.813.091	68.703.927		511.813.091	199.346.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	0	0	191.565.716	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.245.171.990	0	14.219.383.694	0
Hàng hóa	15.102.551.772	0	21.483.278.007	0
Cộng	50.347.723.762	0	35.894.227.417	0

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải thu tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	77.783.702	40.978.494
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	77.783.702	40.978.494
b- Dài hạn	834.854.679	510.174.070
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	834.854.679	510.174.070
Cộng	912.638.381	551.152.564

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	0	260.000.000	5.299.452.727	5.559.452.727
Tăng do mua sắm	170.818.182	52.675.200	6.606.305.455	6.829.798.837
Tăng do XDCB hoàn thành	7.847.370.823	0	0	7.847.370.823
Thanh lý, nhượng bán (*)	0	0	(3.629.200.000)	(3.629.200.000)
Tại ngày 31/12/2016	8.018.189.005	312.675.200	8.276.558.182	16.607.422.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	0	46.523.811	1.127.838.500	1.174.362.311
Khấu hao trong năm	208.367.965	87.478.773	1.196.676.947	1.492.523.685
Thanh lý, nhượng bán (*)	0	0	(1.327.377.191)	(1.327.377.191)
Tại ngày 31/12/2016	208.367.965	134.002.584	997.138.256	1.339.508.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	0	213.476.189	4.171.614.227	4.385.090.416
Tại ngày 31/12/2016	7.809.821.040	178.672.616	7.279.419.926	15.267.913.582

(*) Trong năm 2016, Công ty có thanh lý tài sản cố định là 04 xe ô tô với tổng nguyên giá là 3.629.200.000 đồng, tổng giá trị thanh lý là 1.745.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Văn phòng 805 Công ty CP Đầu tư và Công nghệ HVC tại Hồ Gươm Plaza	3.173.841.363	0	0	0
Bể bơi Công ty tại Thủy Nguyên - Hải Phòng	2.313.301.416	0	2.311.816.156	0
Văn phòng 802 Công ty CP Đầu tư và Công nghệ HVC tại Hồ Gươm Plaza	1.158.263.637	0	0	0
Văn phòng 801 Công ty CP Đầu tư và Công nghệ HVC tại Hồ Gươm Plaza	0	0	336.349.534	0
Văn phòng tầng 11 tòa nhà Diamond Lê Văn Lương	0	0	317.090.668	0
Cộng	6.645.406.416	0	2.965.256.358	0

10. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	(2.434.892)	29.997.565.108	0	0	0
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	30.000.000.000	(2.434.892)	29.997.565.108	0	0	0
Cộng	30.000.000.000	(2.434.892)	29.997.565.108	0	0	0

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC góp vốn vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên theo Nghị quyết số 01/2016/HVC/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 23/11/2016 với tổng số tiền đăng ký đầu tư 59.400.000.000 đồng, tương đương 99,00% vốn điều lệ. Số vốn thực góp vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên tại ngày 31/12/2016 là 30.000.000.000 đồng.

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	10.882.645.386	10.882.645.386	4.680.890.207	4.680.890.207
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	1.273.651.908	1.273.651.908	501.902.039	501.902.039
Công ty Cổ phần Tư vấn và Giải pháp tiếp vận ANSLOG	1.157.059.581	1.157.059.581	424.917.018	424.917.018
Công ty TNHH Kinh doanh Vật tư thiết bị Đồng Đa	1.031.932.353	1.031.932.353	0	0
CLOCK GROUP	1.062.657.455	1.062.657.455	0	0
Công ty TNHH Thương mại Thanh Mơ	982.694.333	982.694.333	200.860.733	200.860.733
Công ty TNHH FLUIDRA Việt Nam	703.401.264	703.401.264	0	0
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng Lê Nguyễn Thảo	692.785.635	692.785.635	0	0
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Minh Hưng	663.899.614	663.899.614	0	0
Công ty Cổ phần Thương mại vật tư và Xây dựng Trọng Tín	0	0	993.440.000	993.440.000
Các đối tượng khác	3.314.563.243	3.314.563.243	2.559.770.417	2.559.770.417
Cộng	10.882.645.386	10.882.645.386	4.680.890.207	4.680.890.207

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Số 295B Quan Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân,
 Tp. Hà Nội
 ĐT: 043 540 2246

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	5.767.542.038	5.767.542.038	24.328.943.437	24.328.943.437
Khu sinh thái Mường Thanh - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mường Thanh	2.482.213.343	2.482.213.343	0	0
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại tổng hợp Tân Bình	1.031.069.000	1.031.069.000	0	0
Công ty Cổ phần Dầu tư DHC	643.137.699	643.137.699	0	0
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	105.679.925	105.679.925	14.082.202.105	14.082.202.105
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	0	0	8.740.364.182	8.740.364.182
Các đối tượng khác	1.505.442.071	1.505.442.071	1.506.377.150	1.506.377.150
Cộng	5.767.542.038	5.767.542.038	24.328.943.437	24.328.943.437

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2016
a- Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.608.239	1.877.192.464	1.224.694.106	1.939.106.597
Thuế thu nhập cá nhân	343.682.212	677.954.943	469.798.467	551.838.688
Thuế giá trị gia tăng	39.320.501	0	39.320.501	0
Thuế khác	0	903.477.415	830.843.559	72.633.856
Cộng	1.669.610.952	3.458.624.822	2.564.656.633	2.563.579.141
b- Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	0	16.750.539.695	17.242.961.636	492.421.941
Thuế xuất nhập khẩu	319.999	3.123.080.463	3.126.527.546	3.767.082
Cộng	319.999	19.873.620.158	20.369.489.182	496.189.023

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	596.967.302	4.228.346.353
Lãi vay phải trả	314.512.000	288.346.353
Chi phí thưởng vượt doanh số hàng năm	146.743.302	2.340.000.000
Dự phòng quỹ tiền lương	0	1.600.000.000
Chi phí phải trả khác	135.712.000	0
Cộng	596.967.302	4.228.346.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn cá nhân (*)	19.688.000.000	19.688.000.000	38.479.222.420	40.770.642.420	21.979.420.000	21.979.420.000
Trần Hữu Đông	16.370.000.000	16.370.000.000	27.353.722.420	17.983.722.420	7.000.000.000	7.000.000.000
Đỗ Huy Cường	1.050.000.000	1.050.000.000	4.427.500.000	9.550.300.000	6.172.800.000	6.172.800.000
Lê Văn Cường	2.268.000.000	2.268.000.000	6.698.000.000	13.236.620.000	8.806.620.000	8.806.620.000
Cộng	19.688.000.000	19.688.000.000	38.479.222.420	40.770.642.420	21.979.420.000	21.979.420.000

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
đ- Vay ngắn hạn đối với các bên liên quan						
Trần Hữu Đông	16.370.000.000	27.353.722.420	17.983.722.420	7.000.000.000		
Đỗ Huy Cường	1.050.000.000	4.427.500.000	9.550.300.000	6.172.800.000		
Lê Văn Cường	2.268.000.000	6.698.000.000	13.236.620.000	8.806.620.000		
Cộng	19.688.000.000	38.479.222.420	40.770.642.420	21.979.420.000		

(*) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân tại 31/12/2016:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 31/12/2016
Trần Hữu Đông				16.370.000.000
25/2016/HĐV	30/9/2016	6	12%	100.000.000
30/2016/HĐV	31/10/2016	6	12%	1.220.000.000
31/2016/HĐV	14/11/2016	6	12%	5.000.000.000
32/2016/HĐV	29/11/2016	6	12%	3.000.000.000
33/2016/HĐV	30/11/2016	6	12%	7.050.000.000
Đỗ Huy Cường				1.050.000.000
04/2016/HĐV	05/6/2016	9	12%	250.000.000
10/2016/HĐV	04/8/2016	6	12%	200.000.000
12/2016/HĐV	29/8/2016	9	12%	200.000.000
18/2016/HĐV	14/9/2016	6	12%	300.000.000
28/2016/HĐV	19/10/2016	6	12%	100.000.000
Lê Văn Cường				2.268.000.000
27/2016/HĐV	19/10/2016	6	12%	580.000.000
29/2016/HĐV	25/10/2016	6	12%	1.688.000.000
Tổng cộng				19.688.000.000

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Doanh thu cung cấp lắp đặt thiết bị	4.451.025.764	0
Cộng	4.451.025.764	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Số 295B Quan Nhân, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân,
 Tp. Hà Nội
 ĐT: 043 540 2246

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	4.062.920.758	0
Công ty Cổ phần Vinpearlland - Tạm ứng thực hiện hợp đồng (*)	4.059.243.388	0
Phải trả khác	3.677.370	0
b- Dài hạn	0	305.775.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thương mại - Đặt cọc thực hiện hợp đồng	0	305.775.000
Cộng	4.062.920.758	305.775.000

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC phải trả lại Công ty Cổ phần Vinpearlland số tiền đã tạm ứng **4.059.243.388 đồng** theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 1103/2015/VINCOM-HVC/TLHĐ ngày 06/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Vinpearlland và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	593.035.213	12.593.035.213
- Lãi trong năm trước	0	3.948.795.790	3.948.795.790
Số dư cuối năm trước; Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	4.541.831.003	16.541.831.003
- Lãi trong năm nay	0	6.414.961.868	6.414.961.868
- Tăng vốn trong năm (*)	75.685.200.000	0	75.685.200.000
Số dư cuối năm nay	87.685.200.000	10.956.792.871	98.641.992.871

(*) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/HVC/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 23/11/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tên	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ
1	Trần Hữu Đông	22.242.600.000	25,37%
2	Lê Văn Cường	17.442.000.000	19,89%
3	Trần Văn Duy	11.750.400.000	13,40%
4	Trương Thanh Tùng	9.417.600.000	10,74%
5	Đỗ Huy Cường	8.461.800.000	9,65%
6	Nguyễn Sỹ Thành	6.188.400.000	7,06%
7	Các cổ đông khác	12.182.400.000	13,89%
	Cộng	87.685.200.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2016	Năm 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	75.685.200.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	87.685.200.000	12.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.520	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.768.520	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	225.462.026.545	178.745.251.926
Cộng	225.462.026.545	178.745.251.926

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	5.000.002	0
Cộng	5.000.002	0

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.457.026.543	178.745.251.926
Cộng	225.457.026.543	178.745.251.926

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp	184.662.164.356	145.878.296.313
Cộng	184.662.164.356	145.878.296.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.657.553	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.425.069	0
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.064.089	13.641.880
Cộng	340.146.711	13.641.880

6. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.004.925.627	588.687.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	444.109.360	236.550.343
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	2.434.892	0
Cộng	1.451.469.879	825.238.048

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
a- Chi phí bán hàng	8.408.722.692	6.686.135.692
Chi phí vật liệu, bao bì	0	17.416.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	2.000.001
Chi phí bảo hành	148.306.507	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.632.814.434	3.201.669.216
Chi phí bằng tiền khác	4.627.601.751	3.465.050.412
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.225.989.421	19.687.096.658
Chi phí nhân công	13.034.113.592	11.779.502.093
Chi phí vật liệu quản lý	763.203.131	1.502.192.089
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.739.820	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.492.523.685	824.312.697
Thuế, phí, lệ phí	87.605.357	489.558.772
Chi phí dự phòng	130.642.618	312.466.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.718.651	1.904.561.269
Chi phí bằng tiền khác	4.769.442.567	2.874.503.192
Cộng	29.634.712.113	26.373.232.350

8. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.463.805.044	182.056.517
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	139.935.415	39.320.501
Phạt vi phạm hợp đồng	99.732.529	32.685.524
Phạt chậm nộp bảo hiểm	11.399.586	0
Xử lý công nợ	0	86.469.249
Chi phí khác	41.800.000	10.700.000
Cộng	1.756.672.574	351.231.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.069.237.544	145.722.931.550
Chi phí nhân công	31.405.166.864	15.134.212.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.492.523.685	826.312.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.914.679.289	7.018.921.237
Chi phí bằng tiền khác	8.229.277.045	9.874.172.845
Cộng	232.110.884.427	178.576.551.256

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.292.154.332	5.330.895.304
Các khoản chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	1.093.807.986	438.256.296
<i>Thu nhập tính thuế khác</i>	<i>770.030.367</i>	<i>0</i>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi không có đủ hồ sơ</i>	<i>130.642.618</i>	<i>312.466.546</i>
<i>Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính</i>	<i>139.935.415</i>	<i>39.320.501</i>
<i>Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	<i>11.399.586</i>	<i>0</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>41.800.000</i>	<i>86.469.249</i>
Tổng thu nhập tính thuế	9.385.962.318	5.769.151.600
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.877.192.464	1.269.213.352
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	0	112.886.162
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.877.192.464	1.382.099.514

11. Công cụ tài chính**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	74.268.779
Đồng	-100	(74.268.779)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(196.000.744)
Đồng	-100	196.000.744

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình .

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Công cụ tài chính (tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tại 31/12/2016, Công ty tồn một số khoản công nợ phải thu lâu ngày chưa thu hồi được với giá trị 511.813.091 đồng, số dự phòng đã trích lập là 443.109.164 đồng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính*Đơn vị tính: đồng*

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	21.979.420.000	0	21.979.420.000
Phải trả người bán	4.680.890.207	0	4.680.890.207
Chi phí phải trả	4.228.346.353	0	4.228.346.353
Các khoản phải trả khác	0	305.775.000	305.775.000
Cộng	30.888.656.560	305.775.000	31.194.431.560
Tại ngày 31/12/2016			
Các khoản vay	19.688.000.000	0	19.688.000.000
Phải trả người bán	10.882.645.386	0	10.882.645.386
Chi phí phải trả	596.967.302	0	596.967.302
Các khoản phải trả khác	4.059.243.388	0	4.059.243.388
Cộng	35.226.856.076	0	35.226.856.076

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ (đồng)				Giá trị hợp lý (đồng)	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.114.877.940	0	2.379.345.634	0	27.114.877.940	2.379.345.634
Phải thu khách hàng	13.516.923.673	(443.109.164)	9.076.303.534	(312.466.546)	13.073.814.509	8.763.836.988
Phải thu khác	72.074.630	0	432.658.597	0	72.074.630	432.658.597
Cộng	40.703.876.243	(443.109.164)	11.888.307.765	(312.466.546)	40.260.767.079	11.575.841.219
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	19.688.000.000	0	21.979.420.000	0	19.688.000.000	21.979.420.000
Phải trả người bán	10.882.645.386	0	4.680.890.207	0	10.882.645.386	4.680.890.207
Chi phí phải trả	596.967.302	0	4.228.346.353	0	596.967.302	4.228.346.353
Phải trả khác	4.059.243.388	0	305.775.000	0	4.059.243.388	305.775.000
Cộng	35.226.856.076	0	31.194.431.560	0	35.226.856.076	31.194.431.560

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước, hợp đồng vay thông thường	38.479.222.420	46.463.921.500

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước, hợp đồng vay thông thường	40.770.642.420	27.034.501.500

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Dư tại 01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 31/12/2016
Công ty TNHH HVC Hưng Yên - Công ty con	Góp vốn	0	30.000.000.000	0	30.000.000.000
Ông Trần Hữu Đông - Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	7.000.000.000	27.353.722.420	17.983.722.420	16.370.000.000
	Vốn góp	3.616.720.000	18.625.880.000	0	22.242.600.000
Ông Đỗ Huy Cường - Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	6.172.800.000	4.427.500.000	9.550.300.000	1.050.000.000
	Vốn góp	2.020.920.000	6.440.880.000	0	8.461.800.000
Ông Lê Văn Cường - Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	8.806.620.000	6.698.000.000	13.236.620.000	2.268.000.000
	Vốn góp	1.861.340.000	15.580.660.000	0	17.442.000.000
Ông Trương Thanh Tùng - Phó Tổng Giám đốc	Mua TSCĐ thanh lý của Công ty	0	220.000.000	220.000.000	0
	Tạm ứng	188.000.000	0	188.000.000	0
Ông Trần Văn Duy - Ủy viên HĐQT	Vốn góp	1.175.340.000	8.242.260.000	0	9.417.600.000
	Tạm ứng	900.000	0	900.000	0
Ông Nguyễn Sỹ Thành - Ủy viên HĐQT	Vốn góp	1.489.420.000	10.260.980.000	0	11.750.400.000
	Vốn góp	638.320.000	5.550.080.000	0	6.188.400.000
Bà Vũ Thị Nga - Kế toán trưởng	Vốn góp	159.580.000	3.471.640.000	0	3.631.220.000
Công ty CP Thiết bị ứng dụng và Thương mại T&D - Công ty do chồng bà Vũ Thị Nga là ông Nguyễn Việt Thắng giữ chức vụ Giám đốc	Mua TSCĐ thanh lý của Công ty	0	800.000.000	800.000.000	0
	Thi công nội thất	0	1.018.996.155	619.026.155	399.970.000
Ông Trần Tuấn Anh - Em trai Ông Trần Hữu Đông	Vốn góp	213.200.000	1.363.600.000	0	1.576.800.000
	Tạm ứng	367.900.856	0	367.900.856	0
Công ty CP Bể bơi thông minh Spool - Công ty do Ông Lê Văn Cường giữ chức vụ Giám đốc	Mua hóa chất	21.215.000	0	21.215.000	0
	Mua máy bơm nhiệt	0	559.900.000	559.900.000	0
	Bán thiết bị bể bơi	0	34.650.000	0	34.650.000

Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị trong năm 2016 là: 2.149.061.632 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp, doanh thu phát sinh tại nhiều nơi nên Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	34.389.112.073	144.291.830.181	46.776.084.289	225.457.026.543
- Doanh thu thuần từ bên ngoài	34.389.112.073	144.291.830.181	46.776.084.289	225.457.026.543
2. Chi phí	21.296.798.294	153.103.624.288	39.896.453.887	214.296.876.469
- Giá vốn	16.776.595.700	134.137.496.183	33.748.072.473	184.662.164.356
- Chi phí phân bổ	4.520.202.594	18.966.128.105	6.148.381.414	29.634.712.113
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (3 = 1 - 2)	13.092.313.779	(8.811.794.107)	6.879.630.402	11.160.150.074
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.238.718.571	9.393.345.174	3.045.105.915	14.677.169.660
5. Tài sản bộ phận	22.451.983.437	94.205.333.781	30.539.197.042	147.196.514.260
Tổng tài sản	22.451.983.437	94.205.333.781	30.539.197.042	147.196.514.260
6. Nợ phải trả bộ phận	7.406.053.843	31.074.750.085	10.073.717.461	48.554.521.389
Tổng nợ phải trả	7.406.053.843	31.074.750.085	10.073.717.461	48.554.521.389

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Lê Thị Thu Hương


 Vũ Thị Nga


 Trần Hữu Đông